

CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA**  
**THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025**

*SƠN LA, THÁNG 10 NĂM 2025*

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2025

#### I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng 10, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung ổn định, các địa phương tập trung thực hiện kế hoạch sản xuất vụ mùa và chuẩn bị cho sản xuất vụ đông. Cây hằng năm tập trung thu hoạch lúa vụ mùa, đồng thời làm đất, gieo trồng một số cây vụ đông như ngô, rau màu các loại. Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện chủ động và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước do làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh. Hoạt động lâm nghiệp được duy trì ổn định, các địa phương tập trung chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh và chuẩn bị kế hoạch trồng rừng năm 2026, khai thác rừng trái phép được kiểm soát chặt chẽ.

##### 1. Nông nghiệp

###### 1.1. Sản xuất cây hằng năm

Trong tháng 10, sản xuất cây hằng năm vụ Mùa trên địa bàn tỉnh tập trung khắc phục diện tích bị ảnh hưởng do mưa lũ, đẩy nhanh tiến độ thu hoạch lúa vụ Mùa, đồng thời tổ chức gieo trồng và chăm sóc cây vụ Đông ở những vùng đủ điều kiện. Các địa phương đã chủ động phối hợp chặt chẽ với ngành nông nghiệp trong việc hỗ trợ người dân theo dõi sát diễn biến tình hình thời tiết bất lợi có thể xảy ra, cảnh báo sớm và hướng dẫn các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời với những hiện tượng thời tiết bất lợi, qua đó góp phần hạn chế thiệt hại cho sản xuất.

Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích lúa vụ đông xuân đã thu hoạch 13.191 ha, đạt 100% tổng diện tích gieo cấy. Diện tích lúa vụ mùa đã gieo cấy cộng dồn ước đạt 33.532 ha, tăng 0,44% (tăng 148 ha) so với cùng kỳ do thời tiết thuận lợi và khắc phục được một phần diện tích bị thiệt hại do mưa lũ. Đến nay, nhiều diện tích lúa đã bắt đầu thu hoạch, dự kiến hoàn thành trong nửa đầu tháng 11/2025.

Tính đến thời điểm báo cáo diện tích gieo trồng ngô cộng dồn ước đạt 75.166 ha, tăng 1,08% (tăng 806 ha) so với cùng kỳ năm trước; khoai lang ước đạt 254 ha, tăng 0,4%; đậu tương ước đạt 466 ha, tăng 7,87%; lạc ước đạt 1.063 ha, giảm 2,83%; rau các loại ước đạt 12.789 ha, tăng 3,39% (tăng 419 ha) nhờ các chính

sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất rau an toàn, ứng dụng VietGAP và liên kết chuỗi tiêu thụ sản phẩm; đậu các loại ước đạt 929 ha, tăng 5,57% (tăng 49 ha) so với cùng kỳ năm trước do giá cả ổn định người dân trồng nhiều. Diện tích gieo trồng một số loại cây tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích của địa phương, nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

## **1.2. Chăn nuôi**

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính một số loại vật nuôi như sau: Trâu ước đạt 106.782 con, giảm 2,41% (giảm 2.634 con) so với cùng kỳ năm trước do trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Bò ước đạt 389.145 con, giảm 0,52% (giảm 2.036 con) so với cùng kỳ; đàn bò sữa ước đạt 27.250 con, giảm 2,41% (giảm 672 con). Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 646.868 con, tăng 10,5% (tăng 61.467 con) do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, nguồn con giống được chủ động nhờ đó tổng đàn lợn tăng khá. Gia cầm ước đạt 8.559 nghìn con, tăng 1,29% (tăng 109 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.300 nghìn con, tăng 1,19% (tăng 86 nghìn con). Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao, đặc biệt vào các dịp lễ hội và mùa du lịch.

## **2. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 10 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 1.249 m<sup>3</sup>, giảm 8,5% (giảm 116 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước, tính chung 10 tháng sản lượng gỗ ước đạt 12.592 m<sup>3</sup>, giảm 26,90%. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục. Trong tháng 10, toàn lực lượng đã phối hợp với chính quyền các cơ sở mở 115 cuộc tuyên truyền tại bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, phường về công tác Bảo vệ rừng và PCCCR với 4.845 lượt người nghe; ngoài ra các đơn vị cơ sở đã tăng cường sử dụng thiết bị loa kéo tuyên truyền lưu

động đến các xã, bản và tăng thời lượng phát sóng bản tin tuyên truyền trên các phương tiện phát thanh của xã, bản nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của mọi tầng lớp nhân dân.

Trong tháng 10 năm 2025, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 12 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (trong đó: Phá rừng trái pháp luật: 08 vụ; mua, vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 02 vụ; vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 02 vụ). Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu 1,768 m<sup>3</sup> gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 372.500.000 đồng.

### **3. Thủy sản**

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 675 tấn, trong đó: cá 666 tấn, thủy sản khác 9 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 1,68% (tăng 11 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 2,17%. Mặc dù thời tiết trong tháng có những diễn biến bất lợi, tuy nhiên nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định. Tính chung 10 tháng năm 2025 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.444 tấn, tăng 1,73% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng cá 6.350 tấn, tăng 1,75%; sản lượng thủy sản khác 93 tấn, tăng 0,41%.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười năm 2025 ước tính tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 36,92% so với cùng kỳ năm trước. IIP tháng Mười tăng cao so với cùng kỳ năm trước do lượng mưa trong tháng lớn làm tăng lưu lượng nước về các hồ chứa, qua đó thúc đẩy sản lượng điện sản xuất tăng mạnh. Tính chung mười tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn công nghiệp ước tăng 5,20% so với cùng kỳ năm 2024 và tăng ở hầu hết các ngành.

### **1. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

Chỉ số IIP tháng 10 ước tính tăng 1,22% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng Mười ước tăng 36,92%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,79%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,15%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 42,25%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,14%.

Chỉ số IIP 10 tháng ước tính tăng 5,20% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,22%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,17%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,08%.

## Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

*Đơn vị tính: %*

	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>136,92</b>	<b>105,20</b>
Khai khoáng	108,79	107,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,15	105,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	142,25	105,17
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	111,14	106,08

### 2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Mười, có 09 sản phẩm sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Đá xây dựng tăng 8,79%; chè xanh tăng 10,53%; nước tinh khiết tăng 61,25%; sản phẩm in khác tăng 31,87%; xi măng Portland đen tăng 16,82%; điện sản xuất tăng 42,50%; điện thương phẩm tăng 7,89%; nước uống được tăng 7,62%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 16,28%. Có 06 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 3,51%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 16,01%; tinh bột sắn giảm 84,17% do thời tiết mưa nhiều lượng bột trong sắn chưa cao nên công ty chưa tiến hành sản xuất nhiều; cà phê rang nguyên hạt giảm 9,41% do thời vụ bắt đầu thu hoạch cà phê muộn hơn so với năm trước; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc sản phẩm in khác giảm 18,52%; cao su giảm 8,95%. Có 02 sản phẩm tạm dừng sản xuất do hết vụ, bao gồm: Đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 10 tháng có 13 sản phẩm chủ yếu sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Đá xây dựng tăng 7,18%; sữa tươi tiệt trùng tăng 6,30%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 4,53%; tinh bột sắn tăng 33,29% do các nhà máy chế biến mở rộng vùng thu mua nguyên liệu đầu vào nên khối lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng; chè xanh tăng 0,04%; nước tinh khiết tăng 9,30%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 2,64%; cao su tăng 29,68%; xi măng Portland đen tăng 12,73%; điện sản xuất tăng 5,15%; điện thương phẩm tăng 7,79%; nước uống được tăng

6,47%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 5,52%. Có 04 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; cà phê rang nguyên hạt giảm 13,17%; sản phẩm in giảm 40,96% do đơn đặt hàng giảm.

### **3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp**

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Mười tăng 0,67% so với tháng trước và giảm 0,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,81% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,56%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng và ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,20%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,05%.

Tính chung 10 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 4,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,38%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,52%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 57,52%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5,75%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,28%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,89%.

## **III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh ước đến ngày 15/10/2025 là 4.311 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 90.305 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch.

Tháng 10 năm 2025, tiếp nhận và xử lý 441 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 441 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý. Thành lập mới 151 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (66 doanh nghiệp, 85 đơn vị trực thuộc), tăng 260% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 305,95 tỷ đồng, tăng 127%. Giải thể 34 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (09 doanh nghiệp, 25 đơn vị trực thuộc) tăng 340% so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng Mười là 16 doanh nghiệp, đơn vị (14 doanh nghiệp, 04 đơn vị trực thuộc), tăng 200% so với cùng kỳ năm trước.

## **IV. VỐN ĐẦU TƯ**

Trong tháng, công tác lãnh đạo chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công được quan tâm, tỉnh đã được Trung ương giao bổ sung 1.197,114 tỷ đồng và đang khẩn trương hoàn tất các thủ tục phân bổ chi tiết theo quy định.

Tháng Mười dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 577 tỷ đồng, bằng 7,52% so với kế hoạch năm 2025 tăng 14,19% so với tháng trước và tăng 48,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 507 tỷ đồng, chiếm 87,87%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 70 tỷ đồng, chiếm 12,13%.

Tính chung mười tháng năm 2025 vốn đầu tư thực hiện dự tính đạt 3.723,57 tỷ đồng, bằng 48,50% kế hoạch năm 2025 và tăng 21,19% (651,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2024 do có sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh và các sở, ngành trong việc tháo gỡ khó khăn cho các công trình/dự án đẩy nhanh tiến độ thi công, nhất là đối với các dự án trọng điểm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 3.266,73 tỷ đồng, chiếm 87,73%, tăng 27,92% (712,94 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 456,84 tỷ đồng, chiếm 12,27%, giảm 9,13% so với cùng kỳ năm trước, một phần do đầu mỗi quản lý dự án thay đổi khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp khiến việc tổ chức, triển khai thực hiện các công trình dự án trong thời gian đầu sau sắp xếp còn chưa kịp thời.

### **Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2025**

	Ước thực hiện tháng 10 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2025 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
	<b>577,0</b>	<b>3.723,57</b>	<b>148,81</b>	<b>121,19</b>
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	507,0	3.266,73	162,18	127,92
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	70,0	456,84	93,18	88,09

## **V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ**

Tháng 10 năm 2025, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải duy trì được đà tăng trưởng khá, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và xúc tiến thương mại đặc sắc nhân kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh (10/10/1895 - 10/10/2025) đã được tổ chức như: Hội chợ thương mại - triển lãm sản phẩm OCOP, nông sản và du lịch với quy mô lớn, thu hút được 150 tổ chức, doanh nghiệp, HTX với 250 gian hàng đến từ các tỉnh thành trong cả nước và 5 tỉnh Bắc Lào; Chương trình nghệ thuật “Hào khí Sơn La - vươn xa cùng đất nước” và lễ hội Xòe Thái truyền thống. Hội chợ thương mại đã đóng vai trò như một “điểm nhấn kích cầu”, góp phần thúc đẩy tổng mức tiêu dùng và làm sôi động thị trường thương mại, dịch vụ của tỉnh.

### **1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa**

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 3.427,49 tỷ đồng, tăng 14,82% so với cùng kỳ năm trước, phần lớn các nhóm ngành hàng có mức trên 10% gồm nhóm ngành hàng: Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 39,36%; hàng hoá khác tăng 37,41%; đá quý kim loại quý tăng 25,03%; lương thực, thực phẩm tăng 22,74%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 18,74%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 11,29%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,60% đến 7,27%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 15,57% do xu hướng chuyển dần sang ô tô cá nhân nên cầu tiêu dùng xe máy và phụ tùng giảm.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng ước đạt 34.048,06 tỷ đồng, tăng 14,02% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm ngành hàng có mức tăng cao như: sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 31,26%; hàng hóa khác tăng 25,14%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 23,58%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 11,23%; một số mặt hàng tăng nhẹ như: Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) tăng 9,92%; hàng may mặc tăng 5,59%; xăng, dầu các loại tăng 4,65%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm 8,89%.

## **2. Hoạt động dịch vụ**

Ước tính doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng Mười năm 2025 đạt 1.008,42 tỷ đồng, tăng 17,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 499,96 tỷ đồng, tăng 27,05%; ngành du lịch, lữ hành ước đạt 3,08 tỷ đồng, tăng 26,22% và dịch vụ khác ước đạt 505,38 tỷ đồng, tăng 8,4%.

Tính chung mười tháng doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 9.377,56 tỷ đồng, tăng 12,59%. Trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.561,9 tỷ đồng, tăng 17,47%; ngành du lịch, lữ hành ước đạt 28,75 tỷ đồng, tăng 8,97%; dịch vụ khác ước đạt 4.786,91 tỷ đồng, tăng 8,65%.

## **3. Vận tải**

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Mười ước đạt 350,76 tỷ đồng tăng 1,34% so với tháng trước, tăng 16,56% so với cùng kỳ năm trước.

### **a. Vận tải hành khách**

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười đạt 475,70 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 49.004,2 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 18,58%, số lượt hành khách

luân chuyển tăng 19,50% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 19,79%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 19,63%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 50,88 tỷ đồng, tăng 19,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 19,40%.

Doanh thu vận tải hành khách mười tháng ước đạt 510,56 tỷ đồng tăng 13,13% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 4.861,06 nghìn lượt hành khách, tăng 11,71% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 4.445,5 nghìn lượt hành khách, tăng 12,28%. Số lượt hành khách luân chuyển ước 510.863,5 nghìn Hk.Km, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt hành khách luân chuyển đường bộ 506.409,75 nghìn Hk.Km, tăng 12,68%.

#### **b. Vận tải hàng hóa**

Dự ước tháng Mười khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 755,15 nghìn tấn, tăng 16,25% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 90.387,04 nghìn tấn, tăng 16,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 747,22 nghìn tấn, tăng 16,35%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 90.099,12 nghìn Tấn.Km tăng 16,10%. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 290,61 tỷ đồng, tăng 16,28%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 16,32%.

Doanh thu vận tải hàng hoá mười tháng đạt 2.833,13 tỷ đồng, tăng 13,66% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển 7.285,81 nghìn tấn, tăng 13,74%, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 7.187,37 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 901.681,48 nghìn Tấn.Km, tăng 13,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 899.023,90 nghìn tấn, tăng 13,50%.

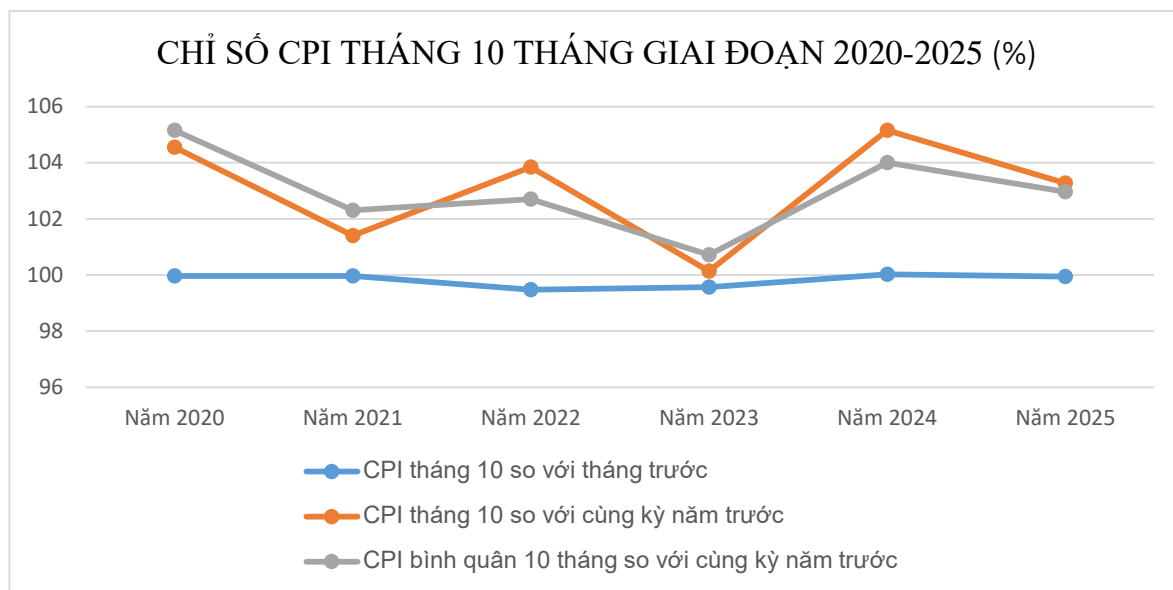
#### **c. Doanh thu dịch vụ vận tải**

Dự ước tháng Mười doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 9,27 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2,22%, tăng 12,23% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa Mười tháng ước đạt 88,34 tỷ đồng, tăng 11,02% so với cùng kỳ năm trước.

### **4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Trong tháng do ảnh hưởng của bão và mưa lớn kéo dài tại một số khu vực gây ngập lụt, việc thu hoạch, vận chuyển gặp khó khăn khiến nguồn cung hàng hóa tạm thời khan hiếm vào đầu tháng nên giá một số hàng hoá tiêu dùng tăng. Giá xăng và giá gas trong nước giảm; thời tiết chuyển mùa nhu cầu du lịch giảm, kéo theo nhu cầu ăn uống ngoài gia đình giảm là nguyên nhân chính khiến CPI tháng Mười năm 2025 giảm nhẹ so với tháng trước (giảm 0,06%). So với cùng

kỳ năm trước, CPI tháng Mười năm 2025 tăng 3,27%, bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 2,97% so với cùng kỳ năm trước.



\* **So với tháng trước**, CPI tháng Mười năm 2025 giảm 0,06%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 04 nhóm hàng hóa tăng giá, có 04 nhóm hàng hóa giảm giá, 03 nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,77%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,37%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,07%. Giá nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng nhẹ do nhu cầu mua sắm tăng khi thời tiết chuyển mùa. Nhóm điện gia dụng có diễn biến trái chiều, trong đó các thiết bị sưởi, bình nước nóng tăng giá do nhu cầu tiêu dùng tăng, trong khi sản phẩm làm mát giảm do nhu cầu tiêu dùng giảm và nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng. Nhu cầu thuốc, vitamin tăng do thời tiết giao mùa làm gia tăng bệnh hô hấp, đặc biệt ở trẻ nhỏ. Ngoài ra, nhóm hàng hóa và dịch vụ cá nhân như: Trang sức, mỹ phẩm, cắt tóc...cũng ghi nhận giá tăng nhẹ nhờ nhu cầu làm đẹp, mua sắm, làm quà tặng dịp 20/10 tăng.

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:*

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,08%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD giảm 0,30%; nhóm giao thông giảm 0,91%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,2%. Thị trường hàng hóa trong nước chịu ảnh hưởng rõ rệt của thời tiết khi liên tiếp xuất hiện hai cơn bão số 10 và 11, gây mưa lớn, ngập úng và sạt lở tại nhiều khu vực. Mưa bão làm gián đoạn sản xuất nông nghiệp và vận chuyển, khiến nguồn cung lương thực, thực phẩm gây khan hiếm cục bộ, đẩy giá rau xanh, thịt và

hải sản tăng trong nửa đầu tháng. Trong khi đó, giá xăng dầu có diễn biến trái chiều, giá xăng giảm 2,37% còn giá dầu tăng nhẹ 0,2%; giá gas giảm 3,96%, giá điện và nước đều giảm nhẹ. Ở nhóm hàng vật liệu xây dựng, giá tăng do nhu cầu thi công, hoàn thiện công trình cuối năm. Một số mặt hàng điện tử như tivi 32 inch giảm giá do xu hướng chuyển sang mẫu kích thước lớn hơn. Nhóm hàng hóa và cây cảnh ghi nhận mức tăng giá nhẹ trong tháng Mười do nhu cầu mua sắm, trang trí nhà cửa và làm quà tặng dịp Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10 tăng cao.

*- Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:*

Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

*\* So với cùng kỳ năm trước*, CPI tháng Mười tăng 3,27%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng.

#### **\*) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng Mười tăng 8,07% so với tháng trước và tăng 67,82% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 14.243.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười giảm 0,34% so với tháng trước và tăng 5,47% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.640.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 38,35% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước.

## **VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG**

### **1. Tài chính**

Tổng thu ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2025 ước đạt 25.188 tỷ đồng, bằng 138,07% dự toán. Trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 10 năm 2025 ước đạt 550 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 10 tháng ước đạt 4.522 tỷ đồng, bằng 109% dự toán Trung ương giao, bằng 100,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kinh phí cải cách tiền lương, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế,...; Chi ngân sách 10 tháng năm 2025 ước đạt 15.789 tỷ đồng, bằng 74,12% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

### **2. Ngân hàng**

Trong tháng, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hạn chế nợ xấu phát sinh; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ

khó khăn với khách hàng. Thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Ước đến 31/10/2025, huy động vốn đạt khoảng 44.012 tỷ đồng, tăng 21,70% so với cùng kỳ năm trước và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 52.387,96 tỷ đồng, tăng 14,64%. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 51 phòng giao dịch; 269 điểm giao dịch; 81 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 171 điểm chấp nhận thẻ POS.

## **VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương đã chủ động nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội; thực hiện tốt phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chế độ ưu đãi đối với người có công và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công. Trong tháng đã giải quyết 144 hồ sơ chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân của người có công với tổng số kinh phí 2.459,9 triệu đồng; điều chỉnh chế độ điều dưỡng tập trung sang điều dưỡng tại nhà cho 109 đối tượng người có công và thân nhân liệt sĩ, với tổng số kinh phí là 273,7 triệu đồng, thực hiện chế độ điều dưỡng bổ sung đối với người có công trên địa bàn tỉnh cho 08 đối tượng thương binh mới được công nhận, số tiền 20,08 triệu đồng.

Các hoạt động tư vấn về việc làm, thông tin thị trường lao động tiếp tục được duy trì. Lũy kế từ đầu năm, toàn tỉnh có 268 người lao động tỉnh Sơn La xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 134% kế hoạch năm. Trong tháng, đã tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động, chính sách pháp luật về việc làm cho trên 1.200 lượt người, đồng thời đăng thông tin người tìm việc, kết quả đã có 979 lao động có việc làm tại các công ty, doanh nghiệp tuyển lao động trong nước và ngoài nước.

### **2. Giáo dục và đào tạo**

Triển khai kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp năm học 2025-2026, Sở GD&ĐT chủ động tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định Khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; Quyết định của UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2025-2026 của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sơn La. Tổ chức khảo sát sơ bộ, chính thức các CSGD kiểm định đợt 1 năm học 2025-2026.

### **3. Y tế**

Trong tháng ghi nhận 04 ổ dịch (03 ổ dịch Sởi tại các khu vực Mường La, số ca bị mắc là 263 ca, đã điều trị khỏi 234 ca, hiện đang điều trị 29 ca; khu vực Mộc Châu số ca bị mắc là 73 ca, đã điều trị khỏi 54 ca, hiện đang điều trị 19 ca; khu vực Vân Hồ số ca bị mắc là 25 ca, đã điều trị khỏi 22 ca, hiện đang điều trị 03 ca và 01 ổ dịch Tay - Chân - Miệng tại khu vực Thuận Châu là 39 ca, điều trị khỏi 10 ca, đang điều trị 29 ca). Mặc dù phần lớn các bệnh truyền nhiễm có xu hướng giảm, song bệnh Sởi vẫn tăng, cần tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp giám sát, khoanh vùng, xử lý ca bệnh, đồng thời đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin để không chế dịch. Thời tiết đang trong mùa mưa, bão gây lũ lụt, sạt lở, ngập úng tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát triển nếu không có các biện pháp chủ động phòng chống. Trong tháng 10/2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm, gồm 48 người ăn bị ngộ độc và đi viện. Không xác định được nguyên nhân gây ra ngộ độc thực phẩm; ghi nhận 37 ca mắc rải rác.

#### **4. Văn hóa, thể thao**

Trong tháng 10/2025, đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền và chương trình nghệ thuật chào mừng thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La, lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030; tổ chức thành công các hoạt động chào mừng 130 năm thành lập tỉnh Sơn La (10/10/1895 - 10/10/2025)...và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 10/2025.

\* *Thể thao thành tích cao*: Tham gia giải quốc tế: Giải vô địch Pencak Silat trẻ Châu Á tại Ấn Độ năm 2025 đạt 01 huy chương đồng. Tham gia giải khu vực và toàn quốc: Giải vô địch Taekwondo các câu lạc bộ quốc gia năm 2025 đạt: 2 HCV, 4 HCB, 4 HCD, 01 VĐV đạt kiện tướng, 05 VĐV đạt cấp I quốc gia; Giải vô địch Cử tạ các Câu lạc bộ quốc gia năm 2025 đạt 02 huy chương đồng, 01 VĐV đạt cấp I quốc gia.

\* *Thể thao quần chúng*: Tổ chức thành công thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (môn Đẩy gậy - Kéo co - Bắn nỏ - Tung còn - Tó má lẹ ) gắn với kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 130 năm Thành lập tỉnh Sơn La. Tham gia giải có 150 vận động viên của 04 đơn vị phường: Tô Hiệu, Chiềng An. Chiềng Coi, Chiềng Sinh. Tham gia giải cầu lông trung cao tuổi quốc gia năm 2025 đạt: 01 huy chương vàng, 02 huy chương bạc, 02 huy chương đồng; giải Vô địch Bắn nỏ, Bắn ná quốc gia lần thứ VIII năm 2025 đạt: 13 huy chương vàng, 9 huy chương bạc, 10 huy chương đồng.

## 5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 11 vụ, làm chết 06 người, bị thương 05 người (*giảm 03 vụ, 05 người chết, 01 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng: 04 vụ, 04 người bị thương; nghiêm trọng: 07 vụ, 06 người chết, 01 người thương.

## 6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La chịu ảnh hưởng hoàn lưu của cơn bão số 10 và số 11 xảy ra giông lốc, sét, kèm mưa to gây thiệt hại về người, nhà cửa và hoa màu của nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai, cụ thể: 02 người bị chết; thiệt hại 934 nhà ở (trong đó: 06 nhà thiệt hại từ 30% trở lên; 245 nhà thiệt hại dưới 30%; 558 nhà bị ngập nước (Từ 1-3m); 125 nhà phải di dời khẩn cấp); thiệt hại 434,029 ha lúa; 518,465 ha cây hoa màu; 12,52 ha cây lâu năm; 402 con gia súc và 3389 con gia cầm; 04 điểm trường bị ảnh hưởng; 24,75 ha thủy sản; thiệt hại về giao thông: đất, đá sạt, sa bồi 61.974m<sup>3</sup>; sạt lở ta luy âm 178m; hư hỏng mặt đường 13.608m<sup>2</sup>; điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc 09 điểm; cột điện, trạm biến áp bị đổ, gãy, nghiêng 44 cái cột điện, 02 trạm biến áp... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 416.592 triệu đồng.

## 7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 01 vụ việc cháy, nổ. Không phát hiện, xử lý vụ, việc nào phạm tội về môi trường. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 117 vụ, 117 đối tượng (*tăng 75 vụ, 75 đối tượng*), phạt tiền 290 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng 10 và 10 tháng năm 2025./.

### Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

**Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Đặng Trọng Điệp**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	<i>Đơn vị tính: Ha</i>
			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	13072	13191	100,91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	33384	33532	100,44
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	74360	75166	101,08
Khoai lang	253	254	100,40
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu tương	432	466	107,87
Lạc	1094	1063	97,17
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	12370	12789	103,39
Đậu/đỗ các loại	880	929	105,57
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Mùa	1723	1727	100,23

## 2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 10 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Số lượng gia súc, gia cầm</b>			
Số lượng trâu (Con)	109416	106782	97,59
Số lượng bò (Con)	391181	389145	99,48
Bò sữa	27922	27250	97,59
Số lượng lợn (Con)	585401	646868	110,50
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8450	8559	101,29
Gà	7214	7300	101,19

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 10 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	1907,83	561,00	29,41
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	485,48	288,42	59,41
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> )	17225,00	12592,00	73,10
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	315	219	69,52
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	2970,70	2230,00	75,07
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	47	13	27,66
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	127,40	33,70	26,45
Số vụ phá rừng (Vụ)	188	174	92,55
Diện tích rừng bị phá (Ha)	35,53	29,22	82,24

#### 4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 10 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)</b>	<b>3000</b>	<b>2964</b>	<b>98,80</b>
Trong đó: Nuôi cá	2992	2958	98,86
<b>Tình hình nuôi cá lồng bè</b>			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	7000	99,47
Thể tích lồng bè (m <sup>3</sup> )	651111	526590	80,88
<b>Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)</b>	<b>6.334,5</b>	<b>6.443,9</b>	<b>101,73</b>
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6.334,5	6.443,9	101,73
Cá	6.241,0	6.350,0	101,75
Tôm	0,6	0,6	100,00
Thủy sản khác	92,9	93,3	100,41

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>98,99</b>	<b>101,22</b>	<b>136,92</b>	<b>105,20</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Khai khoáng</b>	<b>116,36</b>	<b>101,09</b>	<b>108,79</b>	<b>107,18</b>
Khai khoáng khác	116,36	101,09	108,79	107,18
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>95,26</b>	<b>138,51</b>	<b>101,15</b>	<b>105,22</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,46	140,66	97,84	104,36
Sản xuất đồ uống	100,79	94,18	151,05	105,21
Dệt	19,31	285,71	64,00	56,18
Sản xuất trang phục	166,67	110,00	81,48	102,64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,93	98,51	111,68	119,69
In, sao chép bản ghi các loại	60,22	107,14	131,87	59,04
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	198,78	77,39	91,05	118,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,30	146,41	118,24	113,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,36	105,58	152,00	125,28
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>99,07</b>	<b>98,70</b>	<b>142,25</b>	<b>105,17</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,07	98,70	142,25	105,17
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,49</b>	<b>102,33</b>	<b>111,14</b>	<b>106,08</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,97	103,92	107,62	106,47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	111,96	100,27	116,28	105,52

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	tháng	báo cáo	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
	báo cáo			báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m <sup>3</sup>	76.228,2	77.055,8	650.776,1	108,79	107,18
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3.429,9	3.703,1	37.583,9	96,49	106,30
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	497,9	471,2	5.490,1	83,99	104,53
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	87,0	85,0	57.976,0	15,83	133,29
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	56.206,0	-	93,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	17.229,0	-	74,72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	770,0	2.953,0	90,59	86,83
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.544,3	1.382,1	9.238,6	110,53	100,04
Nước tinh khiết	1000 lít	456,7	430,8	4.165,5	161,25	109,30
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20,0	22,0	132,0	81,48	102,64
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	125,2	134,2	3.402,6	131,87	59,04
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	550,5	426,0	2.935,2	91,05	129,68
Xi măng Portland đen	Tấn	33.155,0	50.000,0	396.893,0	116,82	112,73
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.665,3	1.643,8	12.425,5	142,50	105,15
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1.101,5	1.150,0	8.462,9	149,47	105,48
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	219,4	200,0	1.751,2	172,22	105,61
Điện thương phẩm	Triệu KWh	75,8	74,0	751,0	107,89	107,79
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	1.113,4	1.157,0	11.871,1	107,62	106,47
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.347,8	5.362,3	50.344,3	116,28	105,52

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 10 năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>505300</b>	<b>577000</b>	<b>3723569</b>	<b>48,50</b>	<b>121,19</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>443300</b>	<b>507000</b>	<b>3266729</b>	<b>47,04</b>	<b>127,92</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	137200	157000	1128375	99,85	119,85
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	131000	150000	359340	99,82	241,57
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	306100	340000	2094209	36,74	142,70
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	20565	34,28	47,42
Xổ số kiến thiết	-	10000	23580	43,75	66,70
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>62000</b>	<b>70000</b>	<b>456840</b>	<b>62,37</b>	<b>88,09</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	62000	70000	456840	62,37	88,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	60000	70000	215030	39,82	151,78
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 10 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3372473,5</b>	<b>3427487,9</b>	<b>34048061,6</b>	<b>114,82</b>	<b>114,02</b>
Lương thực, thực phẩm	1567747,0	1592622,5	15737666,1	122,74	120,37
Hàng may mặc	170909,7	174568,8	1646092,0	107,27	105,59
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	350223,8	361349,4	3270442,0	118,74	110,96
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42721,3	42623,6	473221,9	100,60	111,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	338620,3	344093,3	3546158,3	104,91	110,79
Ô tô các loại	57268,4	58970,9	641974,0	106,19	109,92
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	169311,5	172658,9	1791617,1	84,43	91,11
Xăng, dầu các loại	346500,9	345341,0	3724075,1	101,12	104,65
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	27201,9	27972,3	296344,2	111,29	113,01
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17324,5	18077,8	174477,9	125,03	123,58
Hàng hóa khác	142223,3	144568,0	1347750,9	137,41	125,14
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	142420,9	144641,6	1398242,1	139,36	131,26

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 10 năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>990108,6</b>	<b>1008420,9</b>	<b>9377564,8</b>	<b>117,07</b>	<b>112,59</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>485268,4</b>	<b>499962,4</b>	<b>4561903,5</b>	<b>127,05</b>	<b>117,47</b>
Dịch vụ lưu trú	32183,1	33082,0	305976,1	126,51	117,39
Dịch vụ ăn uống	453085,3	466880,4	4255927,4	127,08	117,48
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>3005,7</b>	<b>3077,1</b>	<b>28754,3</b>	<b>126,22</b>	<b>118,97</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>501834,5</b>	<b>505381,5</b>	<b>4786907,1</b>	<b>108,40</b>	<b>108,65</b>

## 10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	
	gốc 2019	năm trước	năm trước	trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>118,60</b>	<b>103,27</b>	<b>102,91</b>	<b>99,94</b>	<b>102,97</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,27	104,79	104,30	99,92	107,30
Lương thực	127,48	100,87	102,05	99,76	105,06
Thực phẩm	135,75	106,08	105,00	100,12	108,57
Ăn uống ngoài gia đình	111,05	104,06	104,06	98,90	103,38
Đồ uống và thuốc lá	129,36	106,47	105,25	100,00	102,79
May mặc, mũ nón và giày dép	117,18	104,74	104,74	100,77	102,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,46	101,56	100,86	99,70	101,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,60	103,82	103,72	100,08	101,65
Thuốc và dịch vụ y tế	116,16	101,49	101,49	100,37	100,79
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,23	100,71	100,31	99,09	96,51
Bưu chính viễn thông	100,24	100,25	100,25	100,00	100,04
Giáo dục	125,55	105,97	105,97	100,00	108,87
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	120,60	104,56	104,56	100,00	108,53
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,33	100,13	100,33	99,80	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,86	105,13	104,96	102,07	102,43
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>366,88</b>	<b>167,82</b>	<b>166,51</b>	<b>108,07</b>	<b>138,35</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>113,39</b>	<b>105,47</b>	<b>103,49</b>	<b>99,66</b>	<b>103,93</b>

## 11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2025

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>350760,43</b>	<b>3432032,36</b>	<b>101,34</b>	<b>116,56</b>	<b>113,51</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>50883,02</b>	<b>510562,50</b>	<b>100,95</b>	<b>119,04</b>	<b>113,13</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1346,13	13356,92	100,83	107,15	104,99
Đường bộ	49536,89	497205,58	100,96	119,40	113,37
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>290608,21</b>	<b>2833131,30</b>	<b>101,37</b>	<b>116,28</b>	<b>113,66</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1299,94	12881,63	101,09	107,55	104,81
Đường bộ	289308,27	2820249,67	101,38	116,32	113,70
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>9269,20</b>	<b>88338,56</b>	<b>102,22</b>	<b>112,23</b>	<b>111,02</b>

## 12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 10 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>475,70</b>	<b>4861,06</b>	<b>100,56</b>	<b>118,58</b>	<b>111,71</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	44,89	415,55	100,79	108,09	105,98
Đường bộ	430,81	4445,51	100,54	119,79	112,28
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>49004,20</b>	<b>510863,50</b>	<b>100,37</b>	<b>119,50</b>	<b>112,61</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	438,62	4453,75	100,70	107,05	105,60
Đường bộ	48565,58	506409,75	100,36	119,63	112,68
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>755,15</b>	<b>7285,81</b>	<b>101,52</b>	<b>116,25</b>	<b>113,74</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,93	98,45	101,93	107,45	102,64
Đường bộ	747,22	7187,36	101,51	116,35	113,91
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>90387,04</b>	<b>901681,48</b>	<b>101,75</b>	<b>116,07</b>	<b>113,47</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	287,92	2657,58	101,07	107,31	105,69
Đường bộ	90099,12	899023,90	101,75	116,10	113,50
Hàng không	-	-	-	-	-

**13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2025**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	108	78,57	110,00	92,31
Đường bộ	11	108	78,57	110,00	92,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	87	54,55	66,67	108,75
Đường bộ	6	87	54,55	66,67	108,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	79	83,33	125,00	75,96
Đường bộ	5	79	83,33	125,00	75,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	21	50,00	-	110,53
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	82,7	16198,7	82,70	-	2743,68

#### 14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 10 năm 2025

	Thực hiện tháng 9 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
<b>Dư nợ tín dụng</b>	<b>51217555</b>	<b>52387960</b>	<b>x</b>	<b>114,64</b>	<b>x</b>
Ngắn hạn	23446904	24239525	x	118,80	x
Trung, dài hạn	27770651	28148435	x	111,28	x
<b>Huy động vốn tại địa phương</b>	<b>42192389</b>	<b>44012535</b>	<b>x</b>	<b>121,70</b>	<b>x</b>
Tiền gửi tiết kiệm	31748516	32883137	x	122,61	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10441906	11127189	x	119,18	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	1967	2209	x	20,55	x